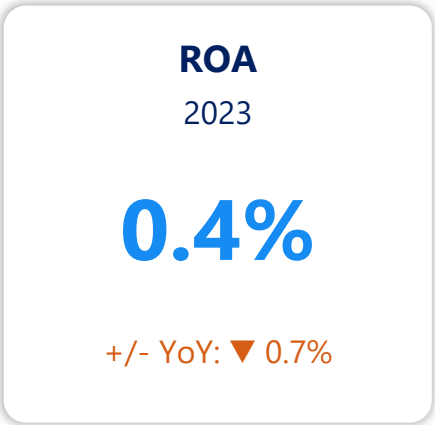
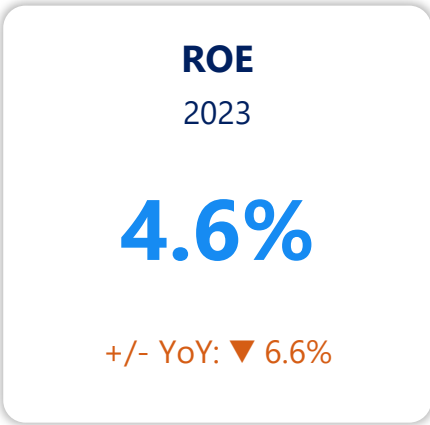
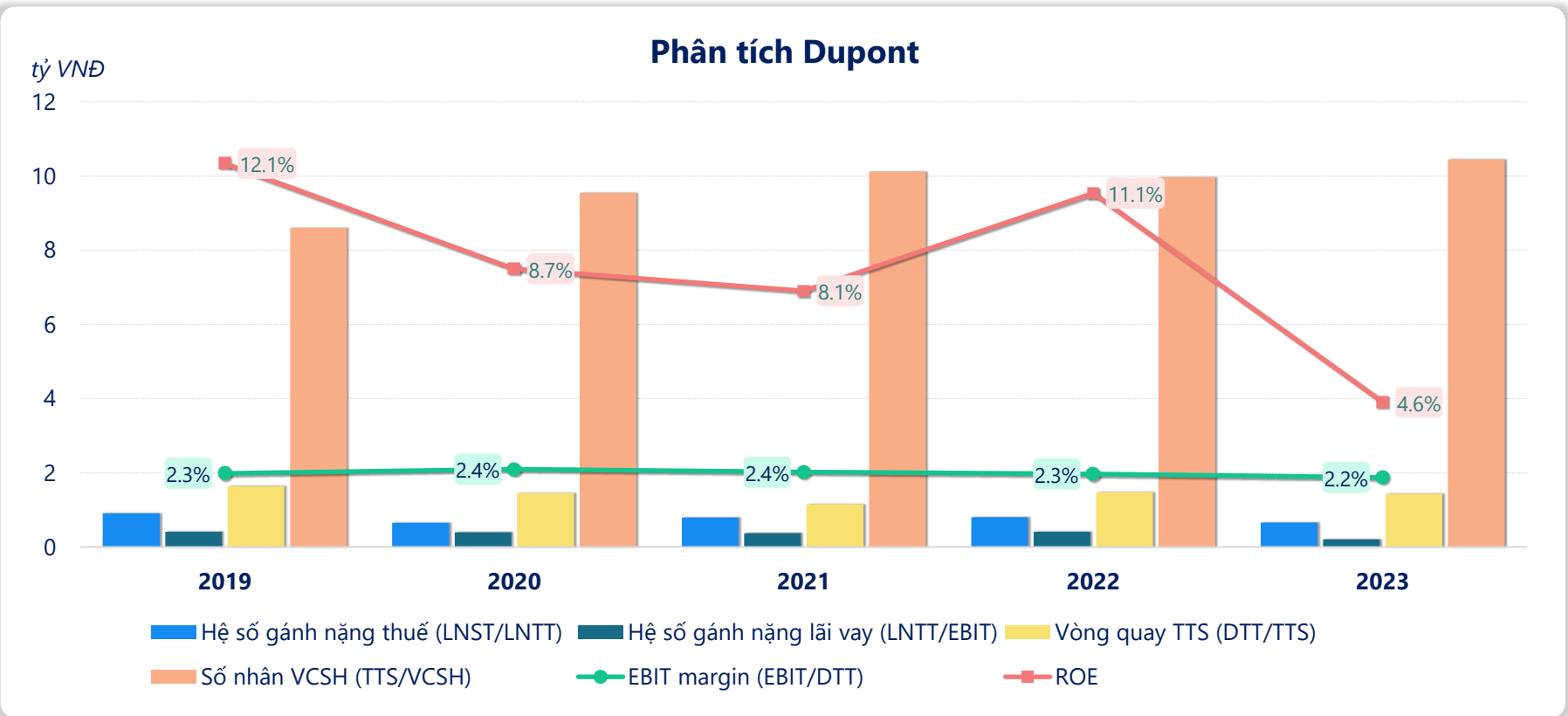
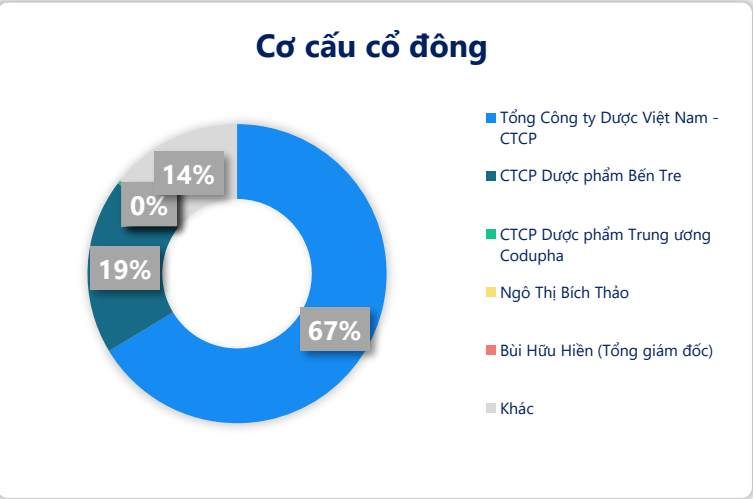


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

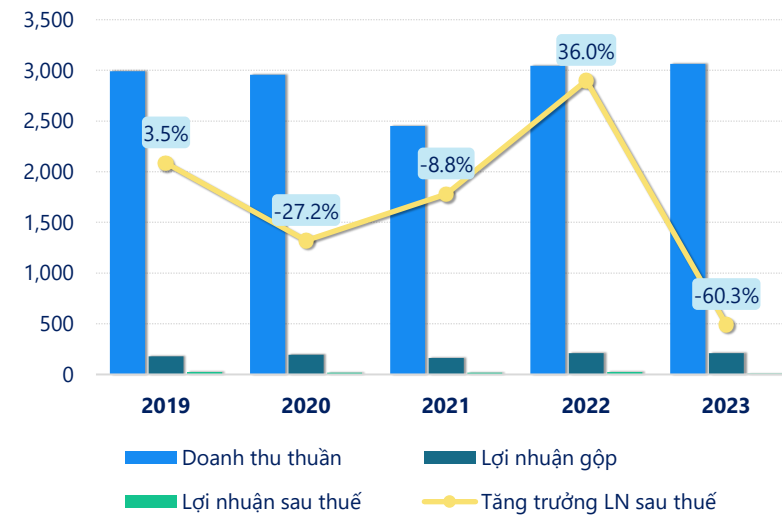
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		11,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		10,054 - 12,967
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		204
Số lượng CPLH (CP)		18,208,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)		480
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.31
EPS		916
P/E		12.2

	YTD	1T	3T	6T
CDP	-0.7%	2.8%	3.7%	1.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

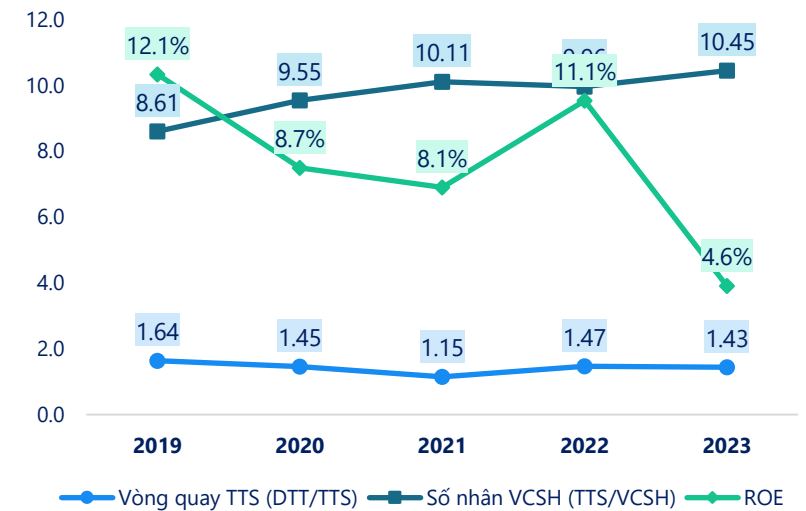


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.19%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.66**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.21**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

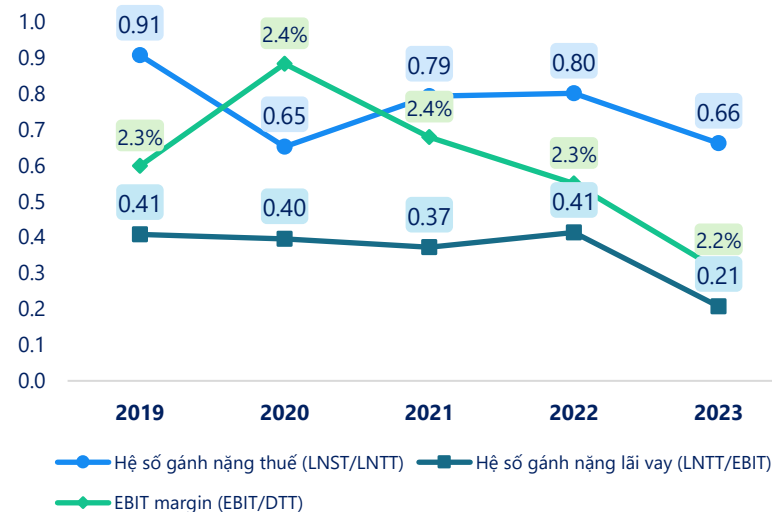
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CDP** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **3,064** tỷ đồng **tăng 0.59%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 60.3%** chỉ còn **9.19** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.55%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

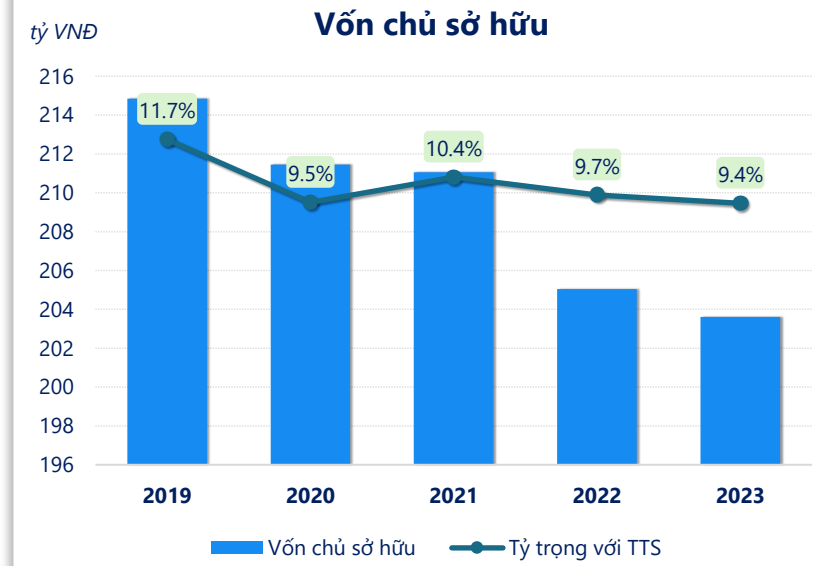
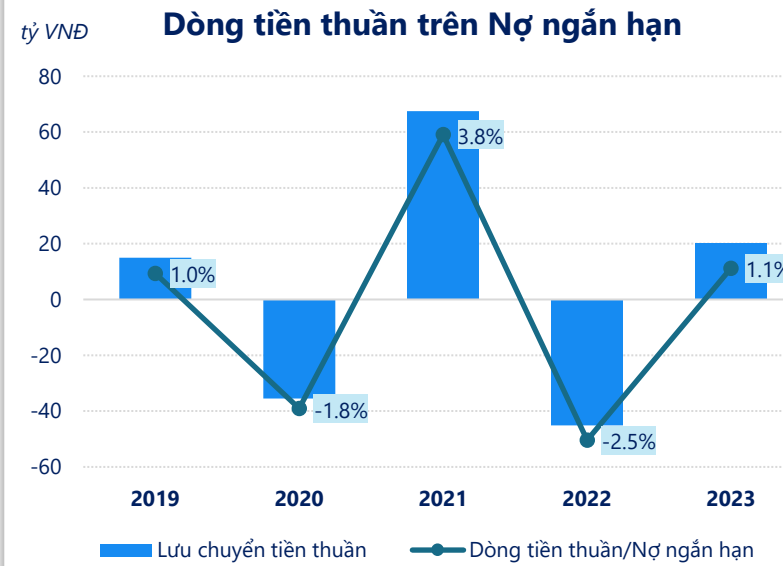
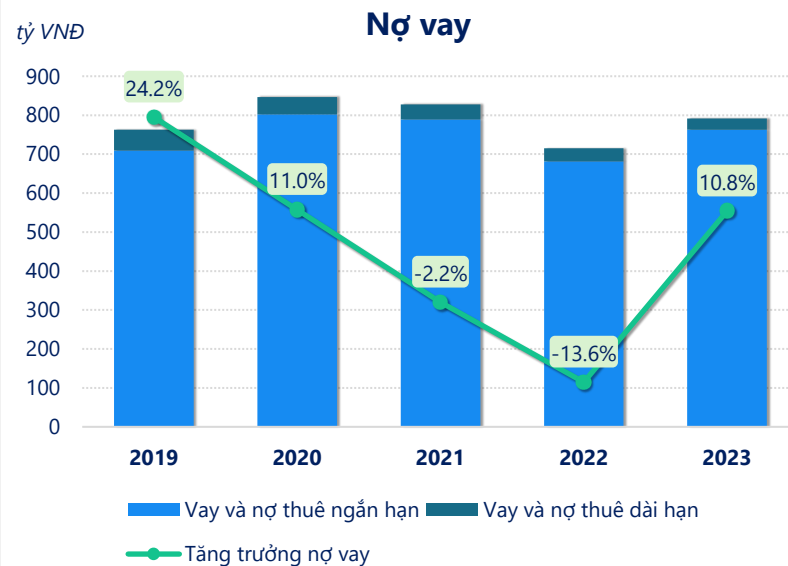
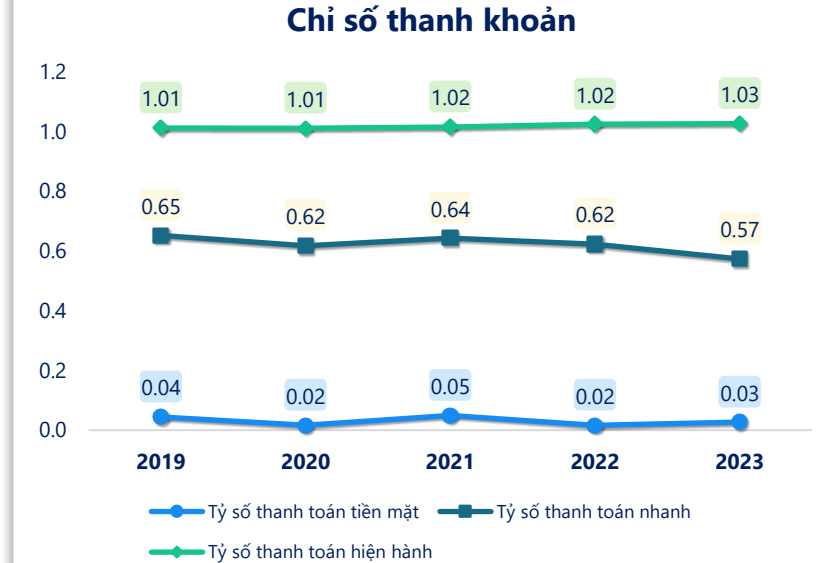
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.43**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **10.45** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,141	2,110	1.5%
Tài sản ngắn hạn	1,929	1,886	2.3%
Tiền và tương đương tiền	50.5	30.9	63.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,028	1,102	-6.7%
Hàng tồn kho	837	738	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	14.9	-7.6%
Tài sản dài hạn	212	224	-5.5%
Phải thu dài hạn	1.66	1.66	0.0%
Tài sản cố định	175	185	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.27	1.73	-84.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.5	34.5	0.1%
Tài sản dài hạn khác	0.58	1.21	-52.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,929	1,905	1.3%
Nợ ngắn hạn	1,870	1,841	1.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	763	681	12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,052	1,103	-4.6%
Nợ dài hạn	59.2	63.9	-7.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.0	33.6	-13.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	212	205	3.2%
Vốn chủ sở hữu	212	205	3.2%
Vốn điều lệ	183	183	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,992	2,957	2,450	3,046	3,064
Giá vốn hàng bán	2,813	2,761	2,286	2,835	2,854
Lợi nhuận gộp	180	196	164	211	210
Doanh thu HĐTC	33.0	18.8	24.3	33.3	37.4
Chi phí TC	42.2	48.3	36.6	46.8	60.9
Chi phí lãi vay	41.1	43.7	36.2	41.1	53.2
LN trong công ty LKLD	0.39	0.30	0.09	0.32	0.05
Chi phí bán hàng	106	101	97.1	122	116
Chi phí QLDN	37.7	35.8	33.9	47.0	54.7
LN thuần từ HĐKD	27.1	29.7	20.9	28.9	15.9
Lợi nhuận khác	1.14	-1.03	0.59	0.05	-2.04
LN trước thuế	28.3	28.6	21.5	28.9	13.9
Lợi nhuận sau thuế	25.6	18.7	17.0	23.2	9.19
LNST của CĐ cty mẹ	25.6	18.6	17.0	23.1	9.31

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-83.7	-106	93.0	79.8	-41.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.3	-1.34	-1.14	-5.17	-2.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	134	71.8	-24.3	-120	64.2
Tiền đầu kỳ	55.6	68.5	32.7	87.3	30.9
Lưu chuyển tiền thuần	15.0	-35.5	67.5	-45.1	20.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.09	-0.28	-12.9	-11.3	-0.65
Tiền cuối kỳ	68.5	32.7	87.3	30.9	50.5